

越南语给予类动词的语义结构和层级分类研究*

林丽, 毕玉德

解放军外国语学院, 河南 洛阳 471003

E-mail: lamle@163.com; biyude@gmail.com

摘要: 词汇语义的形式化表征是自然语言理解的重要环节, 框架语义学重点研究对概念结构和句法—语义映射关系的描写, 符合语义知识表示的需求。本文基于框架语义学理论, 将越南语给予类动词作为目标词, 较为系统地考察了其句法语义特征并进行分类, 尝试建立给予类词元库, 根据不同类型词元及其框架元素拟构建出给予框架库。

关键词: 自然语言处理; 越南语; 给予; 动词; 框架语义; 概念框架

A Study on the Semantic Structure and Hierarchical Classification of the Giving-type Verbs in Vietnamese

Lin Li, Bi Yude

PLA University of Foreign Languages, Luoyang 471003

E-mail: lamle@163.com; biyude@gmail.com

Abstract: The formal representation is an important link in understanding natural languages. Frame Semantics shows great emphasis on the syntactic-semantic projection, meeting the requirement of the semantic knowledge representation. Based on the Frame Semantic theory, this paper first studies the giving-type verbs in Vietnamese, then makes a analysis on their syntactic and semantic characteristics, as well as a classification of these verbs. We aims to establish a corpus of giving-type lexical units, and thus a conceptual framework of giving-type words, according to different types of lexical units and the frame elements.

Keywords: natural language processing; Vietnamese; giving, verb; frame semantic; conceptual framework

1 引言

从计算机对自然语言的理解来说, 词汇语义的形式化表征越来越重要, 尤其是谓语动词和形容词成为了句子句法结构和语义结构的中心, 形成了所谓“大词库, 小语法”的趋势。由于计算机存储能力和计算能力强大, 如何尽量将形式化的“语言知识”, 特别是动词的句法语义属性、语义组合关系等知识写入词库中成为学界空前重视的问题。

1975年, Minsky 提出的框架理论逐渐成为人工智能界常用的一种知识表示方法。“格语法”之父 C.J.Fillmore 借鉴“框架”的概念, 提出框架语义学, 把研究的重点转向了对概念结构和语义—句法映射关系的描写, 力图寻找到语义和句法的接口。基于框架语义学理论构建的语义框架网络知识库 Framenet¹ 为自然语言信息处理开辟了一条新路。

由于框架语义学和框架网络所阐释和描写的正是我们所拥有的关于现实世界的语义知识——概念结构, 因此它具有一定程度上的普适性。法国、西班牙、德国、以色列、中国等国家都以 Framenet 为蓝本建立本国的语义框架网。越南的自然语言处理研究起步较晚, 至今尚未见到与框架语义相关的研究。

在此背景下, 我们尝试运用框架语义学理论, 对越南语动词进行研究, 旨在为汉语—越南语机器翻译提供一些初步的、重要的语言学保障, 为今后完整地建构越南语语各类动词的 FrameNet 奠定基础。我们选择越南语给予类动词作为开始, 是因为给予概念作为人们对“给予”这一事物传递方式进行概念化的结果, 具有普遍性和规律性, 是语言中一个非常重要的概念。

* 本文承国家自然科学基金项目(批准号: 60673036)支持。

¹ <http://framenet.icsi.Berkeley.edu>

2 越南语给予框架词元与给予类动词

词元是框架语义结构分析的初始项、抓手，是框架式的重要组成部分，在框架语义结构中的地位相当于格语法中的谓词核心。框架中的词元是信息处理用的语义词，指能激活一个语义框架式的具有某个特定义项的词语，通常是由“词”来承载。（马洪海，2010：85~86）

2.1 给予框架词元的特点和范围

本文以越南语给予类动词为研究对象（即目标词），旨在对其进行系统的研究，考察词元¹（主要是动词）所具有的语义特征，并进行语义上的分类，从而拟构建出给予类词元库。首先需要越南语给予类动词给出较为明确的界定。大致来说，给予类动词的分类有广义和狭义两种方法。

最广义的给予类动词更准确的说应该是“给予义”动词，其范围可以通过受事“给予化”语义网络²（图1）来更直观地进行描述：

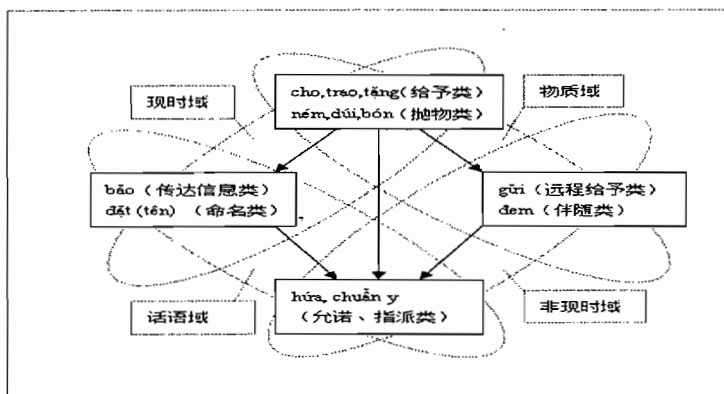


图 1

一般来说，“给予事件”通过“给予类”动词及其参与者表达。从语言表达形式看，“给予”类动词与三个名词性成分相联系才能构成一个相对独立的句子，表达相对独立的命题，反映了给予事件必须有三个参与者——给予者、给予物、受领者。我们也可以用一些形式化的手段进行鉴别：如果一个动词能够进入下列结构：NP1+V+cho+NP2+NP3，NP1+V+NP2+NP3 或 NP1+V+NP3+cho+NP2，那么，我们认为该动词属于给予义动词。这样，给予义动词的数量将会比较庞大。如：有些本身没有给予意义的动词如 viết（写）、ném（抛）、đem（带）、rót（斟）也可能进入以上句法框架。

越南语语言学界的相关研究中较常见的是将给予动词称作“động từ ban phát”，但各家对该类词的界定并不一致，Động từ trong tiếng Việt（越南语动词）中列举的给予类动词有24个：ban, bán, biếu, bố thí, bồi thường, bù, cấp, cho, cấp phát, dành, dâng, đưa, đúc lót, đền, giao, gửi, nhường, hồi lộ, phát, phú, nộp, tặng, thí, trả。（Nguyễn Kim Thành, 1976: 146）Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao/tặng（带谓词 trao/tặng 句的语义表现结构）中提到了63个有“交（给）”/“赠送”义及相关的谓词：ban, bán, biếu, biếu, bôn, bồi thường, bù, cấp, chia, cho, chuyển, chuyển, cống, cúng, cung cấp, dành, dâng, đui, đui, đui, đem, để lại, đền, đổi, đúc lót, đưa, gả, gán, giao, góp/đóng góp, gửi, hiến, hoàn lại, hồi lộ, ký niêm, lấy, lễ, lĩnh, móm, mua, mừng tuổi, ném, nháy, nhận, nhường, nộp, phân, phát, phân phát, phân phối, phó/phó thác, phú, quăng, tặng, tét, thí, bồi thí, thừ, rờng, tiến, tiếp tế, trao, trao đổi, trả/giả。（Lâm Quang

¹ 词元也可以是形容词性或名词性的，或由固定短语和类固定短语充当，暂不列入本文研究范围。

² 参考张伯江《从施受关系到句式语义》131页

Đông, 2008: 263) 但大多研究者都仅是列举或例举, 未涉及分类。

我们认为, 最典型的给予类动词发生的领域应该是“现时域”和“物质域”(参看图 1), 该类动词只包括“cho, biếu, tặng, trao”等, 指“施事者通过某动作让受者领有给予物”。以最典型的给予类动词 cho 为例, 越语释义为“chuyển cái thuộc sở hữu của mình sang thành của người khác mà không đòi lấy gì cả”(将自己的领属权转给其他人而不拿回任何东西)。其语义框架是: [人类], [传递], [单向], [事物], [致使], [人类], [接收]; 用语义角色表现如下: [施事], [动作 1], [方向], [受事], [致使], [与事], [动作 2]。次典型的给予类动词发生的领域是“物质域”和“非现时域”, 包括远程给予类和伴随类。远程给予类动词如: gửi (寄)、truyền (传) 等, 其特点是语义上涉及远距离间接授予, 目标性有所弱化, 句法上常加上介引领受者的标记词 cho。与此相似的是有持续性的有向伴随性行为动词, 如: đem (带)、mang (hộ) (捎) 等。例如:

Mác gửi thư cho con gái. 马克寄信给女儿。

...đem thức ăn khuya cho anh. ……带夜宵给你。

本文所研究的给予类动词界定为狭义给予类动词, 即包括图 1 中的给予类和远程给予类动词。

2.2 给予动词的句法语义特征及分类

给予类动词包含 10 个语义特征: [-静态], [+致使], [+物理], [-变化], [-交互], [+趋向], [+他动], [+受惠], [+方向], [-信息]。(毕玉德, 2005) 结合 Lâm Quang Đông (2006) 的研究, 可以从三个语义层来分别考察这些语义特征:

控制—领属层 (lớp nghĩa kiểm soát-sở hữu): [+致使], [+他动], [+物理], [-变化], [-信息]

空间—动态层 (lớp nghĩa không gian-động): [+趋向], [-静态], [+方向]

利益义层 (lớp nghĩa lợi ích): [+受惠], [-交互]

从句法表现上看, 给予类动词的基本句法框架为两种: NP1+V+NP2+NP3 (双补句式)、NP1+V+NP3+cho+NP2 或 NP1+V+cho+NP2+NP3 (与格单补句式); 扩展的句法框架: NP2+được (+NP1) +V+NP3 (被动句式), NP3 (+NP1) +V+NP2 (类似汉语的主谓谓语句式), 省略的句法框架: NP1+V+cho+NP3, NP1+V+cho+NP2; cho 直接作动词使用时还可以出现以下句法框架: NP1+cho+NP3, NP1+cho+NP2, NP1+cho。

需要说明的是, cho 作为最典型的给予类动词在越南语中的使用却并不广泛, 而更多的是虚化为介词作为介引给予或服务对象的标记。自身带有给予义的动词可以表现为双补语结构, 不需要标记 cho 作为给予义的补偿; 从给予的方式角度体现给予意义的以及本身并没有狭义的给予意义而借助于句式表示给予的给予义动词则需要标记 cho 出现作为给予义的补偿。如下图所示, 这种区别并非是离散、边界清晰的, 而是连续、渐进的。(参见图 2) 实际上, 正是典型与非典型成员在句法表现上的差异才使我们能够更好地把握给予类动词本身的句法语义属性。

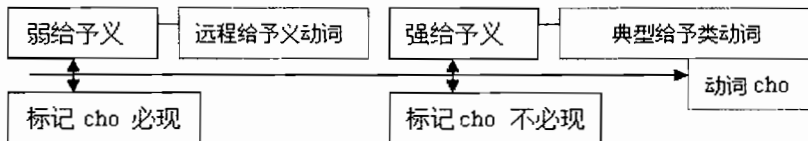


图 2

给予类动词与标记 cho 的同现规则可以初步粗颗粒地表述如下: trao/tặng (送类) < bán (销售类) ¹ < gửi (寄类)。

¹ 给予类动词表示事件主体把直接客体 (受事) 转移给间接客体 (受益) 的行为, 分为有偿 (销售) 和无偿 (赠送) 两类。(毕玉德, 2005: 159)

2.3 越南语给予类词元库

词元库的语义基础是框架语义网络中的同一语义场的同义概念连接、反义概念连接和相关概念连接。综合各家研究后,我们主要参考董振东的知网¹相关语义分类,提取出以下44个越南语给予动词作为给予类词元库:

供 cấp, cung cấp, cấp phát, phân phát, phân phối, tiếp tế
 赠 biếu, tặng, dâng, cúng, hiến, ban thưởng, ban tặng, thưởng, quyên tặng, góp,
 thí, bố thí, phứ, hồi lộ, đút lót, lễ, tét
 交 giao, trao, nộp, đưa, pho
 还 trả, hoàn, bồi thường, bù, đền
 租卖 bán, nhượng, thuê
 借出 mượn (cho), vay (cho)
 押给 gán
 留给 để lại, dành
 寄 gửi, truyền
 嫁 gả

3 越南语中的给予框架的构建

框架语义结构由词元和框架元素组成,研究框架语义结构应区分两种不同的语义模式:框架语义配置模式和框架语义句法实现模式,前者能够反映语言的共性,后者则可以反映语言的个性。(马洪海,2010:264)

3.1 框架元素的确定

框架元素是指在一定的语义框架中构成框架语义结构的各种参与角色,比格语法中的“格”更具体和实例化。我们根据特定语义框架的场景并结合实际语料,参照Framenet中相应的框架式所设立的框架元素,在分析越南语句法语义结构的基础上,最终构拟出越南语给予框架的框架元素及给予框架。

越南语给予框架(详见下表)

定义:给予框架定义:领属者(给予者)使受领者得到给予物的过程。该框架仅包括给予者发出的行为(该主体对给予物拥有原始的所有权)。例句(包括隐喻性的)都必须满足以下条件:给予者最初对给予物有领属权,由于接下来的给予行为使得给予者不再拥有对给予物的所有权,而变为受领者拥有。

核心元素:给予者、受领者、给予物

非核心元素:条件、描述、方式、工具、时量、地点、目的、受领者意图、原因

核心元素	Chủ sở hữu [给予者]	Chủ thể có quyền sở hữu, và làm cho người nhận thu được quyền sở hữu.
	Đối tượng thu nhận [受领者]	Thực thể mà rút cuộc có được vật trao.
	Đối tượng trao tặng [给予物]	Đối tượng mà quyền sở hữu đã thay đổi.
	Điều kiện [条件]	Biểu thị điều kiện xảy ra hành vi.
	Miêu tả [描述]	Biểu thị sự miêu tả cho Chủ sở hữu, Đối tượng thu nhận, Đối tượng trao tặng hoặc bản thân sự kiện này.
	Phương thức [方式]	Biểu thị cách thức Chủ sở hữu trao thực thể cho đối tượng thu nhận.

¹ <http://www.keenage.com/>

框架元素	非核心元素	Công cụ [工具]	Biểu thị công cụ được dùng để thực hiện hành động.
	Thời lượng [时量]	Biểu thị thời gian kéo dài của hoạt động, trạng thái.	
	Địa điểm [地点]	Biểu thị nơi chốn của sự tình, vị trí tồn tại của sự vật.	
	Mục tích [目的]	Mục tích của Chủ sở hữu trao đổi tượng.	
	Mục tích của đối tượng thu nhận [受领者意图]	Mục tích của đối tượng thu nhận đối với thực thể được trao.	
	Lý do [原因]	Biểu thị nguyên do tại sao người sở hữu thời điểm diễn ra hoạt động.	
	Thời gian [时点]	Biểu thị thời điểm diễn ra hoạt động.	

3.2 例句提取和标注

我们构拟的给予框架系统的语料来源于越南词典学中心网站的在线语料库¹以及“现代越南语语料库”²。限于篇幅，以下仅举几例标注例句作为示意：

- [Tôi hôm qua, ngày 22 tháng 7_Thời gian], [tại Đại Bái Đường, Văn Miếu_Địa điểm], [Giáo sư XYZ, Chủ tịch Hội khuyến học Việt Nam_Chủ sở hữu], đã long trọng trao [Giải thưởng Sinh viên Sáng tạo_Đối tượng trao tặng] cho [các sinh viên tốt nghiệp thủ khoa tiêu biểu ở các trường đại học tại Hà Nội_Đối tượng thu nhận] [nhân dịp kết thúc năm học_Thời gian].

- [Tôi_Chủ sở hữu] gửi [chút quà này_Đối tượng trao tặng] [cho mẹ và các cháu ngoài ấy_Đối tượng thu nhận].

- [Hắn_Chủ sở hữu] tặng [Thúy_Đối tượng thu nhận] [những thứ quà đắt tiền_Đối tượng trao tặng].

4 越南语给予框架的层级体系

根据计算机识别语言的需要，语义研究务必形成系统。这个系统可以表现为一个多层次语义网络。（马洪海，2010：43）给予框架库就可以看作是一个多层次的语义网络系统。如图3³所示：

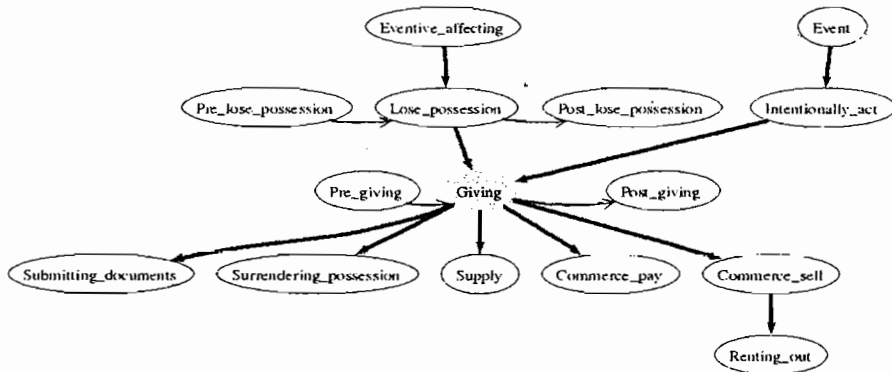


图 3

可见，“给予”是一个较为复杂的可分解概念结构，有两个母框架：分属领属域和事件域，以及六个子框架：上交、放弃拥有权、提供、支付、销售（注：此框架下属租赁框架）。

上文构拟的“给予框架”是一个抽象的框架，与之对应的是“概念”。抽象的给予框架包括了所有可能出现的框架元素，以及框架元素间所有的关系。在真实的世界中，某一个具体的给予行

¹ <http://www.vietlex.com/kho-ngu-lieu>

² 河南省洛阳市社会科学规划项目，编号：2009A028

³ 引自 <http://framenet.icsi.berkeley.edu/FrameGrapher/grapher.php>

为可能只凸显 (profile) 其中的一些框架元素。而凸显的框架元素不同, 唤起的场景也不同。我们要研究的给予类动词进入的是抽象给予框架之下的具体的框架。为此, 我们可以根据框架元素的不同凸显情况将交际框架进行分类。得到一些具体的给予框架。越南语给予框架也可以下属六个不同的子框架, 分别是: “销售” (含租卖、押给) 类、“供&赠” (含留给) 类、“嫁”类、“寄”类、“上交”类、“偿还”类, 而有些给予框架下面又可以分成不同的子框架, 这些工作还有待进一步细化。

越南语给予框架间的关系如图 4 所示。

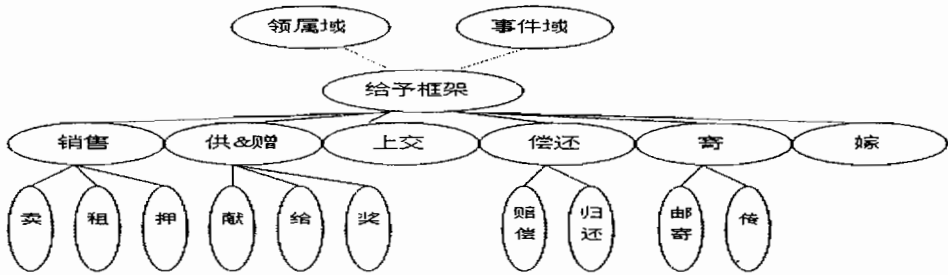


图 4

5 结语

综上所述, 我们认为, 结合具体语种, 基于框架语义的动词研究是有重要应用价值的。这是形式主义方法和经验主义方法的有效结合, 对语言理论研究和自然语言处理都具有较为重要的意义。因而, 我们作出了初步的、尝试性的研究, 但是也应该认识到, 框架系统的构建虽然是采用了语料库的方法, 有可能为自然语言的理解提供真实、颗粒度更细的语言知识资源, 但构建框架在很大程度上仍依赖于直觉判断, 因此研究初期对作为一个整体的框架系统构建很难考虑周全和科学; 此外, 建立框架语义系统是一个庞大的系统工程, 难度很大, 需要大量人力和时间、精力才有可能取得最后的成功。

参考文献

- [1] 毕玉德. 现代韩国语动词语义组合关系研究[M]. 北京: 民族出版社, 2005.
- [2] 程琪龙. 概念框架和认知[M]. 上海: 上海外语教育出版社, 2007.
- [3] 马洪海. 汉语框架语义研究[M]. 北京: 中国社会科学出版社, 2010.
- [4] 陶明忠. 框架语义学—格语法的第三阶段[J]. 当代语言学, 2008, (1).
- [5] Diệp Quang Ban. Ngữ pháp tiếng Việt[M]. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục, 2005.
- [6] Nguyễn Kim Thân. Động từ trong tiếng Việt[M]. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1999.
- [7] Lâm Quang Đông. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao/tặng[M]. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội, 2008.